

Số: 4046 /QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày 10 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phân bổ kinh phí bổ sung thực hiện các chính sách an sinh xã hội
năm 2025 trên địa bàn thành phố (Đợt 1)**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Thuế thu nhập cá nhân và Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Nghị định số 176/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về trợ cấp hưu trí xã hội;

Căn cứ Nghị định số 188/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế (BHYT);

Căn cứ Nghị định số 159/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội (BHXH) tự nguyện;

Căn cứ Nghị quyết số 53/2019/NQ-HĐND ngày 09/12/2019 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng về nâng mức chuẩn trợ giúp xã hội và một số chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn thành phố Hải Phòng giai đoạn 2020-2025; số 14/2023/NQ-HĐND ngày 8/12/2023 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng về việc sửa đổi, bổ sung Điều 1 Nghị quyết số 53/2019/NQ-HĐND;

Căn cứ Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND ngày 30/6/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương ban hành quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội, đối tượng và chế độ đối với một số đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Hải Dương; số 07/2024/NNQ-HĐND ngày 12/7/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương sửa đổi khoản 1 Điều 1 của Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội, đối tượng và chế độ đối với một số đối tượng bảo trợ xã

hội trên địa bàn tỉnh Hải Dương ban hành kèm theo Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 29/4/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương quy định chế độ trợ giúp xã hội đối với người cao tuổi thuộc diện hộ nghèo không có vợ, chồng, con đều đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng trên địa bàn tỉnh Hải Dương;

Căn cứ Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 quy định chính sách hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho nhóm đối tượng xã hội trên địa bàn thành phố Hải Phòng; số 05/2024/NQ-HĐND ngày 19/7/2024 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022;

Căn cứ Nghị quyết số 16/2019/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 về việc hỗ trợ mức đóng bảo hiểm y tế cho người cao tuổi và người thu gom rác trên địa bàn tỉnh Hải Dương; số 14/2020/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 Quyết định hỗ trợ mức đóng bảo hiểm y tế và hỗ trợ bổ sung mức đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện cho một số đối tượng trên địa bàn tỉnh Hải Dương; số 11/2021/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 về điều chỉnh thời gian thực hiện hỗ trợ các đối tượng tham gia bảo hiểm y tế theo Nghị quyết số 14/2020/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 Quyết định hỗ trợ mức đóng bảo hiểm y tế và hỗ trợ bổ sung mức đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện cho một số đối tượng trên địa bàn tỉnh Hải Dương;

Căn cứ Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh hỗ trợ mức đóng bảo hiểm y tế cho người cao tuổi từ đủ 77 tuổi đến dưới 80 tuổi trên địa bàn tỉnh Hải Dương; Nghị quyết số 11/2023/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh hỗ trợ mức đóng bảo hiểm y tế cho người cao tuổi từ đủ 65 tuổi đến dưới 70 tuổi trên địa bàn tỉnh Hải Dương;

Căn cứ Nghị quyết số 12/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND thành phố Hải Phòng quy định chính sách hỗ trợ thêm mức đóng bảo hiểm xã hội cho người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện trên địa bàn thành phố Hải Phòng

Căn cứ Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của HĐND thành phố Hải Phòng quy định một số chính sách đặc thù hỗ trợ người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Nghị quyết số 22/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND thành phố Hải Phòng quy định một số chính sách hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, hoàn cảnh khó khăn trên địa bàn thành phố Hải Phòng, giai đoạn 2025-2030

Căn cứ Nghị quyết số 37/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Hải Dương ban hành quy định hỗ trợ thành viên thuộc hộ nghèo, hộ thoát nghèo trên địa bàn tỉnh Hải Dương;

Căn cứ Quyết định số 2999/QĐ-UBND ngày 25/7/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 cho các cấp, các ngành, các đơn vị thành phố Hải Phòng sau sắp xếp;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 257/TTr-STC ngày 03 tháng 10 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân bổ kinh phí từ ngân sách thành phố cho Bảo hiểm xã hội thành phố và bổ sung có mục tiêu cho 86 Ủy ban nhân dân các xã, phường và đặc khu để thực hiện các chính sách an sinh xã hội năm 2025, số tiền: **678.760.110.000 đồng** (Bằng chữ: Sáu trăm bảy mươi tám tỷ, bảy trăm sáu mươi triệu, một trăm mười nghìn đồng).

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Nguồn kinh phí thực hiện:

1. Từ nguồn thực hiện Nghị quyết số 05/2024/NQ-HĐND ngày 19/7/2024 của HĐND thành phố về sửa đổi Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND ngày 9/12/2022 về quy định chính sách hỗ trợ đóng BHYT cho các nhóm đối tượng xã hội trên địa bàn thành phố Hải Phòng giao tại Quyết định số 2999/QĐ-UBND ngày 25/7/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố, số tiền: 45.408.245.000 đồng.

2. Từ nguồn thực hiện các Nghị quyết của HĐND thành phố về các chính sách trợ giúp xã hội, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt; Nghị quyết về BHXH tự nguyện giao tại Quyết định số 2999/QĐ-UBND ngày 25/7/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố, số tiền: 65.038.347.000 đồng.

3. Từ nguồn thực hiện nhiệm vụ đảm bảo xã hội khác giao tại Quyết định 2999/QĐ-UBND ngày 25/7/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố, số tiền: 14.721.340.000 đồng.

4. Từ nguồn đảm bảo xã hội chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025, số tiền: 199.923.000.000 đồng.

5. Từ nguồn tăng thu tiết kiệm chi năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025, số tiền: 15.000.000.000 đồng.

6. Từ nguồn cải cách tiền lương ngân sách cấp tỉnh, số tiền: 270.935.343.000 đồng.

7. Từ nguồn dự phòng ngân sách thành phố năm 2025, số tiền: 67.733.836.000 đồng.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính thực hiện việc cấp phát kinh phí, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát các cơ quan, đơn vị thanh, quyết toán theo quy định.

2. Bảo hiểm xã hội thành phố và Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu được phân bổ kinh phí thực hiện chi trả chính sách, chế độ kịp thời, đúng đối tượng, đúng mục đích; chịu trách nhiệm toàn diện về đối tượng đề xuất, hồ sơ, tài liệu, chính sách, chế độ, kinh phí chi trả của các đối tượng; thanh quyết toán theo quy định hiện hành.

3. Kho bạc Nhà nước khu vực III kiểm soát chi theo quy định.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.
2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc nhà nước khu vực III; Giám đốc Bảo hiểm xã hội thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và đặc khu và Thủ trưởng các cơ quan liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Chủ tịch UBND thành phố;
- PCT UBND TP Nguyễn Minh Hùng;
- Chánh Văn phòng UBND TP;
- PCVP Nguyễn Thanh Hùng;
- Phòng: Tài chính;
- Lưu: VT, P.T.T.Hồng.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Minh Hùng

PHỤ LỤC: TỔNG HỢP PHÂN BỐ KINH PHÍ BỔ SUNG THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI NĂM 2025 (ĐỢT 1)

(Kèm theo Quyết định số 4046 QĐ-UBND ngày 10/10/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị: Nghìn đồng

STT	Đơn vị	Tổng kinh phí ngân sách thành phố bổ sung							
		Tổng kinh phí NSTP bổ sung	Trong đó						
			Nguồn thực hiện NQ số 05/2024/NQ-HĐND ngày 19/7/2024 về sửa đổi Nghị quyết 11/2022/NQ-HĐND về hỗ trợ đóng BHYT cho các nhóm đối tượng xã hội trên địa bàn thành phố HP	Nguồn thực hiện các Nghị quyết của HĐND thành phố về các chính sách trợ giúp xã hội, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt. Nghị quyết về BHXH tự nguyện	Nguồn BHXH chuyển nguồn từ năm 2024 sang năm 2025	Nguồn BHXH đã bố trí trong DT năm 2025	Nguồn tăng thu TKC năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025	Nguồn cải cách tiền lương ngân sách cấp tỉnh	Nguồn Dự phòng ngân sách thành phố
A	B	1=2+3+4+5+6+7+8	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng cộng	678.760.110	45.408.245	65.038.347	199.923.000	14.721.340	15.000.000	270.935.343	67.733.836
I	Bảo hiểm xã hội thành phố (kinh phí NSNN hỗ trợ đóng BHXH tự nguyện quý III năm 2025)	7.249.198	0	0	0		0	5.799.359	1.449.840
II	Xã, phường, đặc khu	671.510.912	45.408.245	65.038.347	199.923.000	14.721.340	15.000.000	265.135.985	66.283.996
1	Đặc khu Cát Hải	4.405.608	0	1.585.608	0	0	0	2.256.000	564.000
2	Phường An Biên	7.048.246	1.535.503	284.743	0	0	0	4.182.400	1.045.600
3	Phường An Dương	14.502.938	2.787.549	2.066.389	0	0	0	7.719.200	1.929.800
4	Phường An Hải	14.938.922	2.849.780	3.641.142	0	0	0	6.758.400	1.689.600
5	Phường An Phong	9.720.076	1.533.141	2.630.935	0	0	0	4.444.800	1.111.200
6	Phường Đông Hải	6.045.043	1.704.000	585.043	0	0	0	3.004.800	751.200
7	Phường Gia Viên	11.445.758	4.741.000	811.758	0	0	0	4.714.400	1.178.600
8	Phường Hải An	15.888.406	2.425.000	4.834.406	0	0	0	6.903.200	1.725.800
9	Phường Hòa Bình	12.940.319	1.986.000	5.608.319	0	0	0	4.276.800	1.069.200
10	Phường Hồng An	8.376.335	1.586.000	2.233.335	0	0	0	3.645.600	911.400
11	Phường Hồng Bàng	10.314.257	2.359.000	3.595.257	0	0	0	3.488.000	872.000
12	Phường Kiến An	5.844.153	1.365.000	1.464.153	0	0	0	2.412.000	603.000
13	Phường Lê Chân	18.364.323	5.077.000	3.341.323	0	0	0	7.956.800	1.989.200
14	Phường Lê Ích Mộc	23.482.242	3.512.019	9.242.500	0	0	0	8.582.179	2.145.545
15	Phường Nam Đồ Sơn	8.688.133	1.358.000	4.382.133	0	0	0	2.358.400	589.600
16	Phường Ngô Quyền	7.204.633	2.052.000	805.633	0	0	0	3.477.600	869.400
17	Phường Phù Lễn	14.536.035	1.914.000	4.301.166	0	0	0	6.656.695	1.664.174



STT	Đơn vị	Tổng kinh phí ngân sách thành phố bổ sung							
		Tổng kinh phí NSTP bổ sung	Trong đó						
			Nguồn thực hiện NQ số 05/2024/NQ-HĐND ngày 19/7/2024 về sửa đổi Nghị quyết 11/2022/NQ-HĐND về hỗ trợ đóng BHYT cho các nhóm đối tượng xã hội trên địa bàn thành phố HP	Nguồn thực hiện các Nghị quyết của HĐND thành phố về các chính sách trợ giúp xã hội, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt. Nghị quyết về BHXH tự nguyện	Nguồn BHXH chuyển nguồn từ năm 2024 sang năm 2025	Nguồn BHXH đã bố trí trong DT năm 2025	Nguồn tăng thu TKC năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025	Nguồn cải cách tiền lương ngân sách cấp tỉnh	Nguồn Dự phòng ngân sách thành phố
A	B	1=2+3+4+5+6+7+8	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng cộng	678.760.110	45.408.245	65.038.347	199.923.000	14.721.340	15.000.000	270.935.343	67.733.836
18	Xã Kiến Hải	3.400.917	1.075.000	368.917	0	0	0	1.565.600	391.400
19	Xã Kiến Hưng	4.282.081	1.455.000	495.672	0	0	0	1.865.127	466.282
20	Xã Tiên Lãng	10.902.994	1.068.000	6.549.994	0	0	0	2.628.000	657.000
21	Xã Tiên Minh	5.509.994	1.780.000	667.994	0	0	0	2.449.600	612.400
22	Xã Vĩnh Thịnh	9.036.927	796.000	5.541.927	0	0	0	2.159.200	539.800
23	Phường Dương Kinh	449.253	449.253	0	0	0	0	0	0
24	Phường Hải Dương	5.267.600	0	0	3.717.700	0	1.549.900	0	0
25	Phường Lê Thanh Nghị	8.480.720	0	0	6.680.720	0	515.100	1.027.920	256.980
26	Phường Thành Đông	1.472.436	0	0		0	0	1.177.949	294.487
27	Phường Việt Hòa	6.521.628	0	0	5.128.628	0	441.300	761.360	190.340
28	Phường Nam Đồng	6.920.770	0	0	3.411.070	0	2.319.900	951.840	237.960
29	Phường Tân Hưng	6.862.529	0	0	2.770.950	0	0	3.273.263	818.316
30	Phường Thạch Khôi	6.816.750	0	0	5.151.750	0	744.900	736.080	184.020
31	Phường Tứ Minh	3.472.128	0	0	2.692.128	0	780.000	0	0
32	Phường Ái Quốc	5.422.450	0	0	2.152.450	0	0	2.616.000	654.000
33	Phường Chu Văn An	5.845.826	0	0	2.053.826	0	0	3.033.600	758.400
34	Phường Chí Linh	6.511.000	0	0	2.530.050	0	709.260	2.617.352	654.338
35	Phường Trần Hưng Đạo	6.656.160	0	0	4.766.160	0	176.700	1.370.640	342.660
36	Phường Nguyễn Trãi	4.911.375	0	0		0	0	3.929.100	982.275
37	Phường Trần Nhân Tông	12.025.752	0	0		0	0	9.620.601	2.405.150
38	Phường Lê Đại Hành	5.013.655	0	0	2.817.655	0	461.250	1.387.800	346.950
39	Phường Kinh Môn	2.830.636	0	0	1.165.636	0	494.720	936.224	234.056
40	Phường Nguyễn Đại Năng	6.776.863	0	0	4.148.863	0	749.000	1.503.200	375.800
41	Phường Trần Liễu	6.871.561	0	0	5.796.061	0	104.100	777.120	194.280

STT	Đơn vị	Tổng kinh phí ngân sách thành phố bổ sung							
		Tổng kinh phí NSTP bổ sung	Trong đó						
			Nguồn thực hiện NQ số 05/2024/NQ-HĐND ngày 19/7/2024 về sửa đổi Nghị quyết 11/2022/NQ-HĐND về hỗ trợ đóng BHYT cho các nhóm đối tượng xã hội trên địa bàn thành phố HP	Nguồn thực hiện các Nghị quyết của HĐND thành phố về các chính sách trợ giúp xã hội, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt. Nghị quyết về BHXH tự nguyện	Nguồn BHXH chuyển nguồn từ năm 2024 sang năm 2025	Nguồn BHXH đã bố trí trong DT năm 2025	Nguồn tăng thu TKC năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025	Nguồn cải cách tiền lương ngân sách cấp tỉnh	Nguồn Dự phòng ngân sách thành phố
A	B	1=2+3+4+5+6+7+8	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng cộng	678.760.110	45.408.245	65.038.347	199.923.000	14.721.340	15.000.000	270.935.343	67.733.836
42	Phường Bắc An Phú	5.616.907	0	0	4.716.907	0	511.090	311.128	77.782
43	Phường Phạm Sư Mạnh	6.288.625	0	0	2.016.625	0	0	3.417.600	854.400
44	Phường Nhị Chiểu	6.559.221	0	0	3.772.221	0	1.000.000	1.429.600	357.400
45	Xã Nam An Phú	7.668.072	0	0	6.300.072	0	299.975	854.420	213.605
46	Xã Thái Tân	4.918.369	0	0	1.258.369	0	779.975	2.304.020	576.005
47	Xã Nam Sách	2.243.102	0	0		0	384.900	1.486.562	371.640
48	Xã Hợp Tiến	3.361.171	0	0	2.533.171	0	0	662.400	165.600
49	Xã Trần Phú	12.805.843	0	0	10.135.843	0	598.000	1.657.600	414.400
50	Xã An Phú	11.001.875	0	0	9.326.875	0	1.080.300	475.760	118.940
51	Xã Hà Tây	7.475.652	0	0	5.813.652	0	997.150	531.880	132.970
52	Xã Hà Đông	11.079.187	0	0	8.551.687	0	302.480	1.780.016	445.004
53	Xã Hà Bắc	4.872.000	0	0	0	806.750	0	3.252.200	813.050
54	Xã Hà Nam	6.949.483	0	0	0	1.349.820	0	4.479.730	1.119.933
55	Xã Cẩm Giang	7.534.600	0	0	0	1.500.400	0	4.827.360	1.206.840
56	Xã Tuệ Tĩnh	4.399.450	0	0	0	552.450	0	3.077.600	769.400
57	Xã Mao Điền	5.403.477	0	0	0	0	0	4.322.781	1.080.695
58	Xã Cẩm Giàng	7.403.663	0	0	0	584.762	0	5.455.121	1.363.780
59	Xã Kê Sặt	7.266.412	0	0	0	1.561.500	0	4.563.930	1.140.982
60	Xã Bình Giang	7.478.250	0	0	0	1.729.600	0	4.598.920	1.149.730
61	Xã Đường An	10.321.350	0	0	0	0	0	8.257.080	2.064.270
62	Xã Thượng Hồng	10.593.456	0	0	0	1.350.450	0	7.394.405	1.848.601
63	Xã Gia Lộc	7.057.279	0	0	0	1.125.000	0	4.745.823	1.186.456
64	Xã Yết Kiêu	5.448.700	0	0	0	507.900	0	3.952.640	988.160
65	Xã Gia Phúc	7.388.735	0	0	0	900.000	0	5.190.988	1.297.747

STT	Đơn vị	Tổng kinh phí ngân sách thành phố bổ sung							
		Tổng kinh phí NSTP bổ sung	Trong đó						
			Nguồn thực hiện NQ số 05/2024/NQ-HĐND ngày 19/7/2024 về sửa đổi Nghị quyết 11/2022/NQ-HĐND về hỗ trợ đóng BHYT cho các nhóm đối tượng xã hội trên địa bàn thành phố HP	Nguồn thực hiện các Nghị quyết của HĐND thành phố về các chính sách trợ giúp xã hội, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt. Nghị quyết về BHXH tự nguyện	Nguồn BHXH chuyển nguồn từ năm 2024 sang năm 2025	Nguồn BHXH đã bố trí trong DT năm 2025	Nguồn tăng thu TKC năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025	Nguồn cải cách tiền lương ngân sách cấp tỉnh	Nguồn Dự phòng ngân sách thành phố
A	B	1=2+3+4+5+6+7+8	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng cộng	678.760.110	45.408.245	65.038.347	199.923.000	14.721.340	15.000.000	270.935.343	67.733.836
66	Xã Trường Tân	3.480.300	0	0	0	307.800	0	2.538.000	634.500
67	Xã Tứ Kỳ	7.448.450	0	0	0	1.573.350	0	4.700.080	1.175.020
68	Xã Tân Kỳ	5.331.644	0	0	0	600.900	0	3.784.595	946.149
69	Xã Đại Sơn	12.320.622	0	0	5.861.739	270.658	0	4.950.580	1.237.645
70	Xã Lạc Phụng	8.037.746	0	0	6.326.246	0	0	1.369.200	342.300
71	Xã Ninh Giang	7.746.498	0	0	3.560.498	0	0	3.348.800	837.200
72	Xã Vĩnh Lại	7.554.930	0	0	4.674.930	0	0	2.304.000	576.000
73	Xã Khúc Thừa Dụ	8.088.658	0	0	4.098.658	0	0	3.192.000	798.000
74	Xã Tân An	5.340.287	0	0	2.570.287	0	0	2.216.000	554.000
75	Xã Hồng Châu	4.578.512	0	0	2.844.512	0	0	1.387.200	346.800
76	Xã Chí Minh	2.414.109	0	0	1.562.700	0	0	681.127	170.282
77	Xã Thanh Miện	11.359.789	0	0	6.859.789	0	0	3.600.000	900.000
78	Xã Bắc Thanh Miện	7.729.850	0	0	4.708.850	0	0	2.416.800	604.200
79	Xã Hải Hưng	8.973.381	0	0	5.922.381	0	0	2.440.800	610.200
80	Xã Nguyễn Lương Bằng	11.166.775	0	0	9.438.775	0	0	1.382.400	345.600
81	Xã Nguyên Giáp	8.285.619	0	0	5.684.619	0	0	2.080.800	520.200
82	Xã Nam Thanh Miện	9.030.816	0	0	7.539.816	0	0	1.192.800	298.200
83	Xã Phú Thái	9.518.692	0	0	6.106.692	0	0	2.729.600	682.400
84	Xã An Thành	7.083.650	0	0	3.204.950	0	0	3.102.960	775.740
85	Xã Kim Thành	9.468.500	0	0	6.543.500	0	0	2.340.000	585.000
86	Xã Lai Khê	9.409.773	0	0	3.004.988	0	0	5.123.828	1.280.957